

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Phù Cát

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 659/QĐ-CTUBND ngày 14 tháng 9 năm 2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Cát đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 222/TTr-STNMT ngày 20/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Phù Cát với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục 1 đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

(theo Phụ lục 2 đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

(theo Phụ lục 3 đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018:

(theo Phụ lục 4 đính kèm)

1.5. Danh mục công trình có sử dụng dưới 10 ha đất lúa: 53 công trình, diện tích 92,4ha;

1.6. Danh mục công trình có sử dụng từ 10 ha đất lúa trở lên: 01 công trình, diện tích 34,83ha;

1.7 Danh mục công trình sử dụng dưới 20ha đất rừng phòng hộ: 02 công trình, diện tích 09ha;

1.8 Danh mục công trình Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: 83 công trình, diện tích 961,86ha.

1.9 Danh mục công trình không phải trình HĐND tỉnh: 61 công trình, diện tích 364,63ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Phù Cát có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng phải theo đúng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất phải tiết kiệm và hiệu quả.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Cuối năm kế hoạch, UBND huyện Phù Cát phải báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, Danh mục công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau để trình UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định

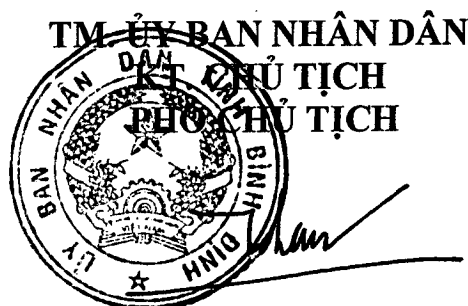
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Phù Cát chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh././

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K4



Trần Châu



PHỤ LỤC I

theo Quyết định số: 952/QĐ-UBND ngày 23/3/2018)

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2018

DVT: ha

ĐVT: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT toàn huyện	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				Thị trấn Ngô Mây	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thắng	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hanh	Cát Hiệp	Cát Lâm	Cát Sơn
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		68071,10	760,30	4838,93	2796,89	2895,33	3865,37	4110,87	856,64	1174,15	1764,15	4395,79	4176,21	3073,61	2541,50	3881,76	4480,15	4225,86	6857,28	11376,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	45397,06	452,48	2864,78	1470,45	1888,07	2760,49	2195,91	655,51	915,27	632,67	1573,74	2384,29	2089,25	1175,45	2600,96	3267,02	3562,59	5890,74	9017,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.465,10	176,29	618,82	707,74	749,93	705,37	476,11	587,46	437,70	462,09	235,98	442,58	312,04	583,78	743,80	924,60	544,15	374,54	382,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.804,54	65,16	458,53	504,85	674,28	553,07	322,84	587,46	437,70	458,69	104,45	391,97	283,93	520,79	735,57	844,14	244,92	303,06	313,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.864,55	232,49	779,34	481,58	553,02	298,07	115,95	65,94	74,89	111,01	258,82	191,08	385,56	350,94	530,25	912,47	1.002,24	1.010,35	510,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.384,67	33,35	360,77	190,68	151,59	129,41	216,23	1,72	402,62	58,09	130,74	-125,85	107,72	0,26	23,31	521,53	595,18	288,23	299,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.991,56		221,33		164,07		3,34				744,87	224,35	31,04		310,97	514,10		1.733,28	6.044,21
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.876,08		503,60				956,76				105,26	719,00	267,19		324,27				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.082,95		318,10	84,58	259,83	1.627,64	427,04				3,66	773,48	882,21	54,68	668,36	383,19	1.336,25	2.482,51	1.781,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	437,79			0,35			0,25		0,06	0,39	68,53	157,58	92,09	116,71				1,83	
1.8	Đất làm muối	LMU	75,17												11,40	63,77					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	219,19	10,35	62,82	5,52	9,63		0,23	0,39		1,09	25,88	2,07		5,31		11,13	84,77		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.743,66	287,27	761,48	1.276,54	463,71	517,99	363,52	192,12	174,50	277,16	360,30	326,38	631,16	753,27	405,93	1.082,25	576,14	492,11	801,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.220,44	0,86	157,73	851,97			1,30			0,57	10,26	1,45	2,26	4,20		153,96	8,26	7,95	19,67
2.2	Đất an ninh	CAN	2,40	0,78	1,00							0,12			0,50						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	265,42															265,42			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	150,66	13,64				56,02							41,00				40,00		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	156,73	0,27	48,35	0,33	0,30		0,15	0,40		27,21	41,08	1,32	2,48	0,23	0,25	0,94	33,42		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	111,41	0,01	23,51	7,42	0,08	5,02	0,38	0,08	0,63	10,66	0,10	0,13	2,24	5,53	12,78	29,17	7,46	3,03	3,18
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	268,66		8,03		2,21	32,98	15,48				115,90	94,04							0,02

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT toàn huyện	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				Thị trấn Ngô Mây	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thắng	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hanh	Cát Hiệp	Cát Lâm	Cát Sơn
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2603,85	139,92	218,40	139,38	119,12	119,15	76,00	80,73	83,80	87,53	74,02	64,62	97,85	150,67	171,57	283,71	329,04	223,85	144,49
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,24					1,14				0,03				0,07					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,32											1,32							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	49,88		1,10		0,13	30,41							3,25	0,50	1,00		10,24		3,25
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.208,61		108,51	106,50	95,60	85,87	63,09	46,05	38,06	72,65	36,96	53,01	76,21	90,02	68,19	125,10	48,35	47,35	47,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	74,99	74,99																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,19	5,34	2,16	0,45	0,32	0,75	1,04	0,43	0,37	0,67	0,68	0,32	0,61	0,68	1,36	1,22	0,70	0,78	0,31
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,29	0,29																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	48,33	3,25	0,27	4,86	2,94	13,89	5,17	0,75	0,80	7,28	0,81	0,18	0,05	1,33	0,93	1,27	3,16	0,78	0,61
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	837,70	30,51	67,12	76,97	82,58	75,48	38,88	23,79	12,52	26,42	17,17	31,52	54,56	46,00	59,45	97,99	76,28	11,32	9,14
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	53,90			1,50	1,00	3,60	3,00				1,20	7,50	5,00	4,45	2,00	9,65		5,00	10,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,15	0,93	3,25	0,82	1,53	1,29	0,70	0,12	0,24	1,13	0,61	0,73	1,44	0,58	0,70	1,29	4,75	2,04	1,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,61	1,21	0,95	0,19						2,26									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,53	0,68	1,66	1,46	1,39	1,82	0,97	0,50	0,19	0,55		0,14	1,13	1,08	0,02	0,98	0,54		0,42
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	839,56	11,36	20,36	56,14	72,12	65,99	34,96	35,64	33,49	36,39	28,46	24,29	22,84	72,30	71,67	70,88	12,37	112,79	57,51
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.788,79	3,23	99,08	28,55	84,39	24,58	122,40	3,63	4,40	3,69	33,05	45,81	319,74	375,63	16,01	40,67	1,57	77,22	505,14
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	12.930,38	20,55	1.212,67	49,90	543,55	586,89	1.551,44	9,01	84,38	854,32	2.461,75	1.465,54	353,20	612,78	874,87	130,88	87,13	474,43	1.557,09
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.838,94	20,55	54,80	49,90	89,96	59,44	31,22	9,01	84,38	95,44	334,76	245,11	125,64	112,48	49,67	87,10	52,68	70,53	266,27
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	10.419,90		1.157,87		69,15	410,19	1.520,22			751,02	2.051,78	1.220,43	205,95	500,30	777,42	30,11	34,45	403,90	1.287,11
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	671,54				384,44	117,26				7,86	75,21		21,61		47,78	13,67			3,71

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Quyết định số: 952/QĐ-UBND ngày 23/ 3 /2018)

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018

ĐVT: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT toàn huyện (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				Thị trấn Ngô Mây	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thăng	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hạnh	Cát Hiệp	Cát Lâm	Cát Sơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	361,01	6,91	11,52	10,70	11,52	17,13	4,47	6,40	3,65	21,09	8,94	152,01	21,12	8,04	6,60	5,58	46,27	8,07	10,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	77,03	5,50	5,93	1,05	9,84	13,63	2,20	6,40	2,44	18,92	1,47	0,38		2,97	1,58	1,48		0,55	2,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	66,41	5,00	3,26	0,45	8,82	13,08	1,20	6,40	2,44	16,67	0,10	0,28		2,46	1,58	1,48		0,55	2,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25,23	1,31	2,57	0,75	1,40	3,10	2,03		0,11	1,86	1,00	0,06		2,45	4,02	1,09	0,62	0,30	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	181,39	0,10	2,02	8,90	0,28	0,40	0,24		1,00	0,31	1,47	151,57	4,70	1,02	1,00	3,01	0,89	1,97	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,00										5,00								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	70,76		1,00										14,92	1,60			44,76	5,23	3,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,60								0,10				1,50						
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																			

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT toàn huyện (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				Thị trấn Ngõ Mây	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thắng	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hanh	Cát Hiệp	Cát Lâm	Cát Sơn
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,01	1,42	1,41	0,65	0,37	0,79	0,73		0,04	0,64	0,40	1,57	15,98	0,29	2,60	1,14		2,02	0,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,35			0,35															
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,37	1,39												0,28		0,68		2,02	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,38	0,03	1,21	0,20	0,29	0,11			0,21	0,20		1,98		1,40					0,75
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06								0,06										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,14				0,02	0,05					0,07								
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại	DNG																			

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT toàn huyện (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																
				Thị trấn Ngô Mây	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thắng	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hạnh	Cát Hiệp	Cát Lâm
	giao																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	19,08		0,20	0,05		0,16	0,70		0,04	0,37	0,20	1,50	14,00	0,01	1,20	0,44		0,21
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,39					0,39												
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,24			0,05	0,06	0,08	0,03								0,02			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	26,78	0,13	1,05	0,41	0,33	0,24	0,48		0,07	0,38	5,98	4,13	11,40	0,04	1,34	0,80		

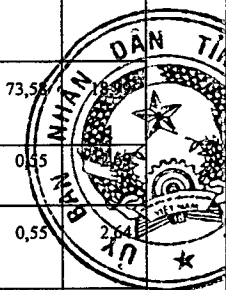
PHỤ LỤC III

(Kèm theo Quyết định số: **952/QĐ-UBND** ngày **23/3/2018**)

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018

ĐVT: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				TT Ngô Mỹ	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thắng	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hạnh	Cát Hiệp	Cát Lâm	Cát Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	455,62	6,91	51,29	15,20	11,72	24,43	7,85	6,80	3,65	21,21	12,04	9,51	27,57	11,67	15,48	19,71	118,01	73,58	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	92,40	5,50	10,63	1,35	10,04	13,63	2,20	6,70	2,44	18,92	1,47	0,38	0,18	3,10	1,91	3,64	7,07	0,65	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	74,51	5,00	7,18	0,75	9,02	13,08	1,20	6,70	2,44	16,67	0,10	0,28	0,18	2,59	1,91	2,64	1,58	0,55	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	53,33	1,31	19,07	0,95	1,40	3,10	2,12	0,10	0,11	1,98	1,10	0,06	0,17	2,45	8,57	1,41	6,57	0,32	2,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	110,63	0,10	18,93	8,90	0,28	1,40	0,23		1,00	0,31	1,47	1,57	4,70	1,02	2,00	4,01	26,72	27,48	10,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	184,56		2,66	4,00		6,30	3,30					3,50	19,92	5,10	3,00	10,65	77,65	45,23	3,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,10										8,00	4,00	1,10						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,60								0,10				1,50						



Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				TT Ngõ Mây	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thắng	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hạnh	Cát Hiệp	Cát Lâm	Cát Sơn
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		12,02		12,02																
	Trong đó:																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																			
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	12,02		12,02																

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc															
				TT Ngõ Mây	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thắng	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hanh	Cát Hiệp
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	

PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Quyết định số: **952/QĐ-UBND** ngày **23/3/2018**)

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018

ĐVT: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				Thị trấn Ngô Mây	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thăng	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hanh	Cát Hiệp	Cát Lâm	Cát Sơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,17				0,13							4,09		0,95					
1.1	Đất trồng lúa	LUA																			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,09											4,09							
1.8	Đất làm muối	LMU																			



Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				Thị trấn Ngõ Mây	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thắng	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hanh	Cát Hiệp	Cát Lâm	Cát Sơn
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,08				0,13									0,95					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	50,82	0,25	5,84	0,41	0,33	0,24	0,54		0,07	0,38	14,18	1,36	12,43	0,04	1,45	0,91	7,39		5,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,12		0,05				0,07				5,00								
2.2	Đất an ninh	CAN	0,50												0,50						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,90												9,90						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,71	0,12	4,79				0,06				7,00	1,32	1,03				7,39		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,22														0,11	0,11			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,17	0,13			0,20	0,16				0,20	0,88	0,04	0,50	0,01	1,30	0,75			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,50		0,60	0,41	0,13	0,05	0,41			0,18	0,10		0,50	0,03	0,04	0,05			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																			

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				Thị trấn Ngõ Máy	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thắng	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hạnh	Cát Hiệp	Cát Lâm	Cát Sơn
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,40		0,40																
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,03					0,03													
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	6,20										1,20								5,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07								0,07										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

